TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 115/2021/DS-PT Ngày 29 - 4 - 2021 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Tỉnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 369/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2020 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 324/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1956 (có mặt);

2. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1966 (xin vắng);

3. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1982 (có mặt);

4. Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1984 (có mặt);

5. Anh Phạm Ngọc N, sinh năm 1991 (có mặt);

6. Chị Phạm Thị Mộng T3, sinh năm 1994 (xin vắng);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1986 (xin vắng);

Địa chỉ: Số nhà 204, ấp Định Nghĩa, xã Định Thủy, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Chị Phạm Cẩm H1, sinh năm 1987 (xin vắng);

Địa chỉ: Số nhà 333/31, ấp H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn R, sinh năm 1956;

2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Trần Văn R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ông Trần Văn R và Bà Nguyễn Thị N1 trả lại phần đất đã chiếm dụng của các nguyên đơn diện tích 68,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 1435, tờ bản đồ số 1, nay là thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc đất của hộ gia đình ông V được ông bà cha mẹ để lại cho một khu đất làm nhiều thửa, đã quản lý sử dụng từ trước đến nay. Đến ngày 24/7/1997 hộ Ông Phạm Văn V được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 2007, vợ chồng Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 là bà con lối xóm có hỏi gia đình nguyên đơn xin sử dụng tạm để làm nơi đổ rác. Vào đầu năm 2018, gia đình ông V yêu cầu vợ chồng ông R trả lại phần đất nhưng gia đình ông R không trả. Ngày 25/9/2018 UBND xã T hòa giải nhưng không thành nên ông V khởi kiện ông R, bà N1 yêu cầu trả đất.

Theo nguyên đơn thì dừa do bị đơn trồng trên đất tranh chấp khoảng từ 15 năm trở lại. Nguyên đơn đồng ý trả giá trị cây trồng trên đất theo giá của Hội đồng định giá. Nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, định giá.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Văn Phong trình bày:

Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 68,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 1435, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa 81, tờ bản đồ số 12), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc đất của ông bà để lại cho ông R và bà N1 trước năm 1975 và canh tác sử dụng từ trước năm 1975, dừa trên đất trồng cách nay khoảng 22 năm. Phần

đất có con kênh là ranh, bị đơn trồng dừa sát kênh có nhiều người biết. Khi hộ ông V được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông R, bà N1 không biết. Ông thống nhất theo kết quả đo đạc, định giá.

Nếu chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn yêu cầu trả lại giá trị cây trồng theo giá của Hội đồng định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Căn cứ vào Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn Ông Phạm Văn V, Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Ngọc Thuận, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E) thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ yêu cầu của bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E) đất thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Văn V, Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Ngọc Thuận, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1.

Chấp nhận yêu cầu của bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1:

Buộc nguyên đơn Ông Phạm Văn V, Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Ngọc Thuận, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 liên đới hoàn trả cho bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 số tiền 21.300.000 (hai mươi mốt triệu ba trăm nghìn) đồng là giá trị của 46m^2 đất và 05 cây dừa trên đất.

Nguyên đơn Ông Phạm Văn V, Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Ngọc Thuận, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 được quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 46m^2 (ký hiệu B,C) thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Phần đất có tứ cận:

Phía Bắc: giáp đường nhựa.

Phía Nam: giáp thửa 130

Phía Đông: giáp một phần thửa 78

Phía Tây: giáp một phần thửa 82

(Có họa đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2020, bị đơn Ông Trần Văn R kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với lý do Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông phải nhận giá trị của 46m^2 đất và 05 cây dừa là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho ông quyền sở hữu đối với phần đất tranh chấp có diện tích 46m^2 thuộc thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 12.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 46m^2 thuộc thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 12 cho bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc gồm các thửa được ký hiệu là B, C, D, E, diện tích 68,7m^2 thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12, thửa cũ thuộc một phần thửa đất số 1435, tờ bản đồ số 1, do hộ Ông Phạm Văn V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1997. Trong đó thửa D, E, tờ số 12, diện tích 22,7m^2 là phần đất nằm trên đường giao thông. Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E). Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E), đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E) là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, phần đất các bên còn có tranh chấp thuộc các thửa được ký hiệu là thửa B, C có diện tích 46m^2 thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12.

Nguyên đơn cho rằng, vào năm 2007 bị đơn có hỏi xin gia đình của nguyên đơn làm nơi đổ rác tạm, đến năm 2018 nguyên đơn có nhu cầu sử dụng nên đòi lại nhưng bị đơn không trả nên tranh chấp cho đến nay. Bị đơn cho rằng, phần đất tranh chấp là của gia đình bị đơn sử dụng từ trước năm 1975, nguồn gốc đất do ông

bà để lại thuộc một phần thửa đất số 68, tờ bản đồ số 12, nhưng do thửa đất của bị đơn có con lộ đi ngang qua nên một phần thửa 68, tờ bản đồ số 12 nằm bên kia con lộ nên bị đơn không có đăng ký kê khai, việc nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích nêu trên gia đình bị đơn hoàn toàn không biết. Trên đất bị đơn có trồng 05 cây dừa trên 20 năm tuổi là nguồn thu nhập của gia đình, nguyên đơn cho rằng bị đơn hỏi xin sử dụng tạm là không đúng.

[2] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2019 thể hiện: Trên phần đất tranh chấp có 05 cây dừa trên 6 năm tuổi trở lên, 01 trụ điện hạ thế, 01 phần đường đan vào lộ ấp và một số cây trồng không có giá trị có thể di dời do bị đơn trồng. Các đương sự thống nhất dừa do bị đơn trồng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày dừa trồng 15 năm tuổi, bị đơn trình bày dừa trồng đã 22 năm tuổi. Lời trình bày của phía nguyên đơn về tuổi dừa là không phù hợp với nội dung khởi kiện của nguyên đơn là cho bị đơn mượn đất vào năm 2007.

Theo Công văn số: 96/UBND-NV ngày 24/7/2020 của UBND xã T (BL 164): Khi vận động hiến đất làm lộ ngay phần đất tranh chấp hiện nay thì UBND xã có vận động ông R và ông V hiến đất. Cặp với đường lộ này, lúc trước có một đoạn rạch nhỏ đi ngang qua phần đất mà đương sự đang tranh chấp, đến khi mở rộng lộ đất vào năm 1988-1989 thì lấp con rạch này.

Tại biên bản xác minh ngày 09/6/2020 đối với ông Lê Văn Măng - Nguyên Chủ tịch UBND xã T: Trước đây khi thực hiện giải phóng mặt bằng để làm công trình tuyến đường liên xã đi qua đất của ông R thì trên đất ông R có một cây me cổ thụ đã nhiều năm tuổi, theo đúng tuyến lộ thẳng thì phải đốn cây mẹ, nhưng do cây mẹ cổ thụ nhiều tuổi nên ông R có xin né cây me ra và cho làm đường lấn qua đất của ông một chút để giữ lại cây me, hiện cây me đã chết, đất tranh chấp vẫn chưa đến vị trí của cây me này.

Tại biên bản xác minh ngày 09/6/2020 đối với ông Huỳnh Văn P (Tổ nhân dân tự quản số 12): Tại biên bản họp tổ số 12 ngày 16/4/2019 có 4 ý kiến hàng dừa của Ông Trần Văn R. Theo ông phần đất này từ trước đến giờ là do Ông Trần Văn R quản lý canh tác. Con đường bê tông này mở trên đất của ông R và theo ông đất ông R vẫn còn một phần nằm cặp lộ nhựa rồi mới tới mương ranh nhưng hiện nay hiện trạng mương ranh đã không còn.

Tại Công văn số: 172/CNVPĐKĐĐ-KTĐĐ của Văn phòng đăng ký đất đai huyện M: Thửa đất số 81, tờ số 12 (thửa cũ số 1435, tờ số 1). Vào năm 2019 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Phạm Văn V không có đo đạc lại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp sai địa chỉ thửa đất.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là do bị đơn Ông Trần Văn R đã quản lý, sử dụng từ trước đến nay và việc cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Phạm Văn V là chưa đúng quy định. Bị đơn yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho bị đơn là có căn cứ. Bản án sơ thẩm nhận định, diện tích đất hiện nay chỉ có 46m^2, có một cạnh có chiều dài là 2,86m, một cạnh chiều dài 0,41m là quá nhỏ không đảm bảo về diện tích tối thiểu tách thửa do UBND tỉnh Bến Tre, nên buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất tổng cộng là 21.300.000 đồng để được quyền sử dụng đất là chưa phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, vì diện tích đất 46m^2 gia đình bị đơn đã và đang quản lý sử dụng từ trước đến nay, lý do diện tích đất còn lại nhỏ là do phần thửa đất của bị đơn có con lộ đất đi ngang qua sau đó được mở rộng làm lộ nhựa nhưng cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh Bến Tre về diện tích đất tối thiểu được tách thửa để buộc bị đơn giao đất cho nguyên đơn sử dụng là không phù hợp. Do đó, xét kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn R được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Trần Văn R.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2020/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn Ông Phạm Văn V, Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Ngọc Thuận, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E) thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 đối với diện tích 22,7m^2 (ký hiệu thửa D, E) thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Ông Phạm Văn V,

Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, Anh Phạm Ngọc N, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 yêu cầu bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 trả lại phần đất có diện tích 46m^2 (ký hiệu thửa B,C) thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1. Công nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 46m^2 (ký hiệu thửa B,C) thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1

(Có họa đồ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn Vui phần đất có diện tích nêu trên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Phạm Văn V và Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 khi đương sự có yêu cầu.

5. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 1.373.000 (một triệu ba trăm bảy ba mươi ba ngàn) đồng và đã nộp xong. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 1.800.000 (một triệu tám trăm ngàn) đồng và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Ông Phạm Văn V được miễn án phí.

Các nguyên đơn Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, Anh Phạm Ngọc N, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 phải liên đới nộp án phí tổng cộng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0000543 ngày 21/3/2019 và số 0005356 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho các nguyên đơn Bà Đinh Thị D, Chị Phạm Thị T, Chị Phạm Thị T1, Anh Phạm Ngọc N, Chị Phạm Thị Mộng T3, Chị Phạm Thị H, Chị Phạm Cẩm H1 số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Hoàn trả cho bị đơn Ông Trần Văn R, Bà Nguyễn Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 515.000 (năm trăm mười lăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0005549 ngày 07/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn R được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Của

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng **Phạm Văn Tỉnh** **Phạm Kim Của**